

Số: **69** /BC-SCT

Quảng Trị, ngày **22** tháng 01 năm 2016

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI**  
**THÁNG 01 NĂM 2016**

**I. Tình hình sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại**

**1. Lĩnh vực sản xuất công nghiệp**

*1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp:*

Bước sang tháng 01/2016, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tiếp tục duy trì ổn định, tăng 1,94% so với tháng trước và tăng 9,93% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,35%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 17,96%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 19,27%; Riêng ngành công nghiệp khai khoáng giảm 0,77% so với tháng cùng kỳ năm trước.

*1.2. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu:*

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01/2015 duy trì được mức tăng trưởng khá so với tháng cùng kỳ năm trước như: Quặng zircon và tinh quặng zircon tăng 58,33%; điện sản xuất tăng 30,72%; sấm xe các loại tăng 28,06%; xi măng Protland đen tăng 16,36%; phân bón NPK tăng 15,68%; tấm lợp pro xi măng tăng 15,24%; colophan, axit nhựa cây tăng 12,2%. Một số sản phẩm duy trì ở mức tăng ổn định như: Tinh bột sắn tăng 8,3%; lốp xe các loại tăng 8,03%; nước hoa quả, cam táo tăng 5,88%; đá xây dựng tăng 4,68%; bia dạng lon tăng 3,2%; điện thương phẩm 0,26%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm giảm như: Quặng Ilmenite và tinh quặng Ilmenite giảm 93,59%; ván ép giảm 6,06%; gỗ xẻ giảm 3,93%; dầu nhựa thông không tăng, không giảm.

**2. Lĩnh vực thương mại và xuất nhập khẩu:**

*2.1 Lĩnh vực thương mại:*

Năm nay tết Nguyên Đán đến sớm hơn so với năm trước nên hoạt động thương mại sôi động, nhộn nhịp; nhu cầu mua sắm của người dân tăng; Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 01/2016 ước đạt 1981,07 tỷ đồng, tăng 12,53% so với tháng trước và tăng 17,37% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 1718,96 tỷ đồng, tăng 13,01% so với tháng trước và tăng 18,5% so với tháng cùng kỳ năm trước. Phân theo loại hình kinh tế: Khu vực kinh tế nhà nước ước đạt 105,93 tỷ đồng, giảm 12,51%; khu vực kinh tế cá thể ước đạt 883,44 tỷ đồng, tăng 10,03%; kinh tế tư nhân ước đạt 729,55 tỷ đồng, tăng 38,54% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng doanh thu hoạt động dịch vụ ước đạt 262,11 tỷ đồng, tăng 9,5% so với tháng trước và tăng 10,5% so với tháng cùng kỳ năm trước. Phân theo ngành kinh

tê: Ngành dịch vụ lưu trú ước đạt 6,32 tỷ đồng, tăng 50,98%; dịch vụ ăn uống ước đạt 174,55 tỷ đồng, tăng 8,18%; lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch ước đạt 3,94 tỷ đồng, tăng 262,13%; dịch vụ khác ước đạt 77,3 tỷ đồng, tăng 9,52% so với cùng kỳ năm trước.

## *2.2. Hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu:*

2.2.1. Xuất khẩu: Kim ngạch xuất khẩu tháng 01/2016 ước đạt 21,091 triệu USD, giảm 29,48% so với tháng trước và tăng 70,31% so với tháng cùng kỳ năm trước. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu như: Gỗ ước đạt 7,926 triệu USD; sản và các sản phẩm từ sản ước đạt 7,0 triệu USD; hàng rau quả ước đạt 5,5 triệu USD...

2.2.2. Nhập khẩu: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 01/2016 ước đạt 19,23 triệu USD, giảm 49,06% so với tháng trước và tăng 58,2% so với tháng cùng kỳ năm trước. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu như: Gỗ và các sản phẩm từ gỗ ước đạt 11,979 triệu USD; hàng rau ước đạt 5,66 triệu USD; sữa và các sản phẩm từ sữa ước đạt 0,25 triệu USD; hàng hóa khác ước đạt 1,141 triệu USD...

## **3. Chỉ số giá tiêu dùng:**

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 01/2016 giảm 0,02% so với tháng trước. Nguyên nhân là do nhóm hàng giao thông tiếp tục giảm, với mức giảm sâu là 1,47% (do giá xăng, dầu liên tiếp được điều chỉnh giảm mạnh vào ngày 04/01 và ngày 20/01/2016). Bên cạnh các nhóm hàng như: Hàng ăn, dịch vụ ăn uống; nhóm hàng may mặc, mũ nón, giày dép; nhóm hàng nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng có mức tăng nhẹ, giao động từ 0,03% đến 0,36%, thì các nhóm hàng còn lại không tăng, không giảm.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 01/2016 tăng 0,18% so với tháng cùng kỳ năm trước.

## **II. Công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực công thương**

- Tham mưu trình thẩm định Dự toán Quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế Đông Nam tỉnh Quảng Trị đến năm 2035, tầm nhìn 2050, tỷ lệ 1/10.000; Hiện đã được Bộ Xây dựng thẩm định Nhiệm vụ quy hoạch và tham mưu UBND tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Thực hiện thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu quy hoạch phân khu xây dựng khu vực hỗ trợ phát triển các dự án động lực thuộc khu Đông Nam Quảng Trị, tỷ lệ 1/2000 và tham mưu UBND tỉnh thỏa thuận vị trí và diện tích khu đất đổ vật liệu nạo vét cảng than Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị 1.

- Tham mưu đề xuất Chương trình hành động của ngành Công Thương thực hiện Nghị quyết của Chính phủ, Kết luận của Tỉnh ủy và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ kinh tế xã hội năm 2016; Trình UBND tỉnh chủ trương thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ ngành Công Thương năm 2016.

- Hoàn chỉnh, trình UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch phát triển khí và các dự án có nhu cầu sử dụng khí của tỉnh đến năm 2025; Hiện đã tổ chức công bố và triển khai thực hiện quy hoạch.

- Báo cáo kết quả thực hiện việc cải thiện chỉ số môi trường kinh doanh, nâng cao chỉ số PCI của ngành năm 2015; Xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình công tác trọng tâm về nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) của ngành Công Thương năm 2016.

- Xây dựng và triển khai kế hoạch kiểm tra tình hình thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; Tăng cường công tác quản lý vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh trước, trong và sau Tết Bính Thân năm 2016.

- Tham mưu triển khai cơ chế, chính sách và trình tự xác nhận doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ; Hướng dẫn doanh nghiệp về thủ tục xác nhận nhập khẩu dây chuyền, thiết bị sản xuất viên nén.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch Đầu tư tham mưu UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư Nhà máy điện gió Hướng Phùng 2; Thỏa thuận UBND huyện Triệu Phong về hành lang an toàn lưới điện cao áp hạng mục Cấp điện nông thôn xã Triệu Thượng; Hiện đã hoàn thành công tác nghiệm thu hạng mục cấp điện xã Triệu Thượng thuộc Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2014-2020.

- Phối hợp thẩm tra phương án cấp điện và hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án đầu tư cấp điện cho huyện đảo Cồn Cỏ, tỉnh Quảng Trị; Tổ chức họp các ngành về thống nhất phương án bổ sung quy hoạch mở rộng lòng hồ Thủy điện Quảng Trị và Thủy điện Hướng Phùng.

- Tham mưu chỉ đạo các doanh nghiệp dự trữ hàng hoá thiết yếu; Tổ chức kiểm tra tình hình thị trường và làm việc với một số Ban quản lý chợ trên địa bàn tỉnh về công tác đảm bảo phục vụ Tết Nguyên đán Bính Thân năm 2016.

- Tổ chức kiểm tra công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại trên tuyến biên giới, Động viên, thăm Tết các lực lượng trực tiếp chống buôn lậu trên địa bàn tỉnh.

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch phát triển Thương mại điện tử tỉnh giai đoạn 2016-2020; Quy chế Quản lý và sử dụng kinh phí xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh; Xây dựng thủ tục hành chính về thẩm định các đề án xúc tiến thương mại của tỉnh.

- Tổ chức kiểm tra, chấn chỉnh hoạt động khuyến mại tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2015.

- Tham mưu ban hành Kế hoạch tuyên truyền, phổ biến pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực Công Thương năm 2016; Báo cáo kết quả kiểm tra việc chấp hành pháp luật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, an toàn điện đối với hệ thống chiếu sáng công cộng tại huyện Hải Lăng và thị xã Quảng Trị năm 2015.

- Phối hợp báo cáo UBND về các cuộc thanh tra, kiểm tra theo công văn số 47/UBND-TM ngày 06/01/2016 của UBND tỉnh; Xử lý vi phạm hành lang bảo vệ an toàn công trình lưới điện cao áp trên địa bàn.

- Triển khai thực hiện thí điểm phần mềm “một cửa điện tử” tại Sở; Hoàn tất các thủ tục bình xét thi đua khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân thuộc Sở năm 2015.

- Tổ chức Hội nghị triển khai nhiệm vụ kế hoạch năm 2016 của Sở; Tham mưu UBND tỉnh tổ chức Hội nghị Ban Chỉ đạo 389 tỉnh về tổng kết công tác năm 2015

và triển khai nhiệm vụ năm 2016; Tổng hợp báo cáo công tác năm 2015 và kế hoạch nhiệm vụ năm 2016 của các Ban chỉ đạo do Sở làm cơ quan thường trực.

- Báo cáo tình hình thực hiện các quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức, viên chức và cải cách chế độ công vụ, công chức giai đoạn 2012 – 2015; Báo cáo tình hình thực hiện Chương trình công tác trọng tâm và thực hiện các thông báo kết luận của UBND tỉnh.

### **III. Một số công tác trọng tâm tháng 02 năm 2016**

- Phối hợp đơn vị tư vấn lập Quy hoạch phân khu xây dựng khu vực hỗ trợ phát triển các dự án động lực thuộc khu Đông Nam Quảng Trị; Triển khai công tác đo đạc bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2000 phục vụ quy hoạch phân khu chức năng khu Đông Nam Quảng Trị.

- Hoàn chỉnh và trình UBND tỉnh phê duyệt Dự toán Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị đến năm 2035, tầm nhìn đến 2050; Lập hồ sơ mời thầu và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn lập Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị.

- Tiếp tục xúc tiến đầu tư, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án sản xuất công nghiệp trên địa bàn; Hỗ trợ nhà đầu tư hoàn thiện thủ tục đầu tư dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị 1 và các dự án đầu tư vào Khu Đông Nam Quảng Trị.

- Làm việc với Sở Tài chính về việc phê duyệt dự toán xây dựng kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất cấp tỉnh.

- Xây dựng Chương trình làm việc với các huyện, thị xã, thành phố về Kế hoạch phát triển công nghiệp và thương mại năm 2016; Phối hợp chuẩn bị nội dung Hội nghị xúc tiến đầu tư năm 2016.

- Tổng hợp các ý kiến tham gia đối với Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, có tính đến năm 2030

- Đôn đốc hướng dẫn lập đề án khuyến công tỉnh (đợt 1/2016); triển khai các đề án khuyến công quốc gia năm 2016 (sau khi được phê duyệt hỗ trợ); Triển khai đánh giá sản xuất sạch hơn tại các mô hình để thực hiện Đề tài "Xây dựng mô hình ứng dụng KHCN vào sản xuất sạch hơn trong công nghiệp trên địa bàn tỉnh".

- Tổng hợp báo cáo Bộ Công thương về kết quả bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện; Đôn đốc, hướng dẫn hoàn chỉnh Đề án thành lập cụm công nghiệp Hải Chánh để trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Tiếp tục tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo triển khai cơ chế, chính sách và quy trình xác nhận doanh nghiệp phát triển sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

- Triển khai lập Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016 - 2025, có xét đến năm 2035 (Hợp phần 1); Phối hợp với đơn vị tư vấn thực hiện khảo sát, thiết kế gói thầu số 2 thuộc Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2014 – 2020.

- Chỉ đạo triển khai công tác bình ổn giá cả thị trường và báo cáo UBND tỉnh kết quả tình hình thị trường, giá cả và công tác đảm bảo phục vụ Tết Nguyên đán Bính Thân năm 2016.

- Tham mưu chỉ đạo công tác đấu tranh chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại trước và trong dịp Tết Nguyên đán Bính Thân năm 2016.

- Phối hợp tổ chức Hội chợ Thương mại thành phố Đông Hà; Giám sát công tác tổ chức các chương trình khuyến mại mang tính may rủi tại một số đơn vị trên địa bàn.

- Tổ chức tổng kết công tác năm 2015 và triển khai nhiệm vụ năm 2016 của các Ban chỉ đạo do Sở làm cơ quan thường trực (BCĐ PTCN, BCĐ TMBG).

- Đôn đốc các Phòng, đơn vị liên quan tham mưu giải quyết các ý kiến, kiến nghị của cử tri theo yêu cầu của UBND tỉnh tại Công văn số 75/UBND-TH ngày 08/01/2015.

- Xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính; Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính; Kế hoạch phổ biến giáo dục pháp luật; Kế hoạch thực hiện công tác dân vận chính quyền năm 2016 của Sở.

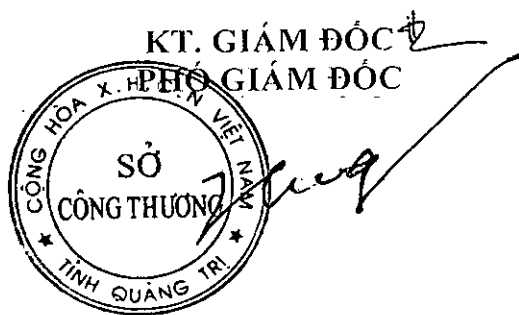
- Tổ chức công bố chỉ số cải cách hành chính của Sở năm 2015; Triển khai thực hiện thí điểm phần mềm “một cửa điện tử” tại Sở; Triển khai khắc phục, phòng ngừa và công bố mở rộng hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 của Sở

- Tổ chức hội nghị cán bộ công chức của Sở năm 2016; Tổ chức hoạt động vui xuân Nguyên đán Bính Thân năm 2015 lành mạnh, văn minh, an toàn, thiết thực theo Chỉ thị 01/CT-UBND ngày 14/01/2016 của UBND tỉnh.

Trên đây là nội dung báo cáo tình hình công nghiệp - thương mại, công tác quản lý nhà nước của Sở trong tháng 01 năm 2016 và một số nhiệm vụ trọng tâm trong tháng 02 năm 2016; Sở Công Thương Quảng Trị báo cáo Bộ Công Thương, UBND tỉnh, các Sở, ban ngành liên quan./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Bộ Công Thương;
- Cục CNĐP, Vụ KH-BCT;
- VP Tỉnh uỷ; VP HĐND tỉnh; VP UBND tỉnh (2b);
- Sở CT các tỉnh Bắc Trung bộ, miền Trung và Tây Nguyên;
- Sở KH & ĐT, Cục Thống kê;
- Phòng Kinh tế- Hạ tầng các huyện, thị, thành phố;
- GD, các PGĐ Sở;
- Các Phòng thuộc Sở. TTKC, Chi cục QLTT;
- Lưu: VT, VP. *MA*



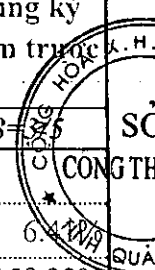
**Nguyễn Hữu Hưng**

Đơn vị b/c: Sở Công Thương tỉnh Quảng Trị  
 Đơn vị nhận b/c: - UBND tỉnh Quảng Trị;  
 - Vụ Kế hoạch (BCT)

Biểu số 01/SCT-BCT  
 Ngày nhận b/c: Ngày 22 hàng tháng

**BÁO CÁO THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI**  
 Tháng 01 năm 2016

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
			Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện tháng cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
<b>I</b>	<b>Sản lượng một số SP công nghiệp chủ yếu</b>	<b>Sản phẩm</b>								
1	Quặng Ilmenite và tinh quặng Ilmenite	Tấn	119.00	110.00	110.00	1716.67	1716.67	92.44%	6.41%	6.41%
2	Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	427.79	417.58	417.58	263.74	263.74	97.61%	158.33%	158.33%
3	Đá xây dựng	m <sup>3</sup>	64452	62000	62000	59226	59226	96.20%	104.68%	104.68%
4	Tinh bột sắn	Tấn	12203.77	11320.75	11320.75	10452.83	10452.83	92.76%	108.3%	108.30%
5	Bia dạng lon	1000 lít	1617.69	1600	1600	1550	1550	98.91%	103.2%	103.23%
6	Nước hoa quả, cam táo	1000 lít	800.4	900	900	850	850	112.44%	105.88%	105.88%
7	Gỗ xẻ	m <sup>3</sup>	10500	10520	10520	10950	10950	100.19%	96.07%	96.07%
8	Ván ép (gỗ MDF)	m <sup>3</sup>	5000	6000	6000	6320	6320	120.00%	94.94%	94.94%
9	Dầu nhựa thông	Tấn	90.78	120	120	120	120	132.19%	100.00%	100.00%
10	Colophan, axit nhựa cây và các dẫn xuất	Tấn	479.60	505	505	450	450	105.30%	112.2%	112.22%
11	Phân bón NPK	Tấn	7906	4500	4500	3890	3890	56.92%	115.68%	115.68%
12	Lốp xe các loại	1000 cái	104.99	130	-	120.34	120.34	123.82%	108.03%	-
13	Săm xe các loại	1000 cái	246.29	300	300	234.27	234.27	121.81%	128.06%	128.06%
14	Gạch xây	1000 viên	12973	12500	12500	12600	12600	96.35%	99.21%	99.21%
15	Xi măng Protland đen	Tấn	20652	19200	19200	16500	16500	92.97%	116.36%	116.36%
16	Tấm lợp pro xi măng	1000 m <sup>2</sup>	397	383	383	332	332	96.45%	115.24%	115.24%
17	Điện sản xuất	Triệu Kwh	26.48	28.57	28.57	21.86	21.86	107.88%	130.72%	130.72%
18	Điện Thương phẩm	Triệu Kwh	37.40	38.00	38.00	37.90	37.90	101.60%	100.26%	100.26%
19	Nước uống được	1000 m <sup>3</sup>	941.80	950.00	950.00	801.00	801.00	100.87%	118.60%	118.60%



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
			Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện tháng cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
II	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu hoạt động dịch vụ	Tỷ đồng	1760.45	1981.07	1981.07	1687.82	1687.82	112.53%	117.37%	117.37%
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	1521.07	1718.96	1718.96	1450.62	1450.62	113.01%	118.50%	118.50%
	Phân theo loại hình kinh tế	Tỷ đồng								
1.1	Kinh tế Nhà nước	"	101.04	105.93	105.93	121.08	121.08	104.84%	87.49%	87.49%
1.2	Kinh tế Tập thể	"	0.04	0.05	0.05	0.04	0.04	125.00%	125.00%	125.00%
1.3	Kinh tế Cá thể	"	772.99	883.44	883.44	802.91	802.91	114.29%	110.03%	110.03%
1.4	Kinh tế Tư nhân	"	647.00	729.55	729.55	526.60	526.60	112.76%	138.54%	138.54%
1.5	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	"	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Tổng doanh thu hoạt động dịch vụ		239.38	262.11	262.11	237.20	237.20	109.50%	110.50%	110.50%
2.1	Doanh thu hoạt động dịch vụ (Lưu trú, ăn uống, lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch)	Tỷ đồng	171.40	184.81	184.81	166.62	166.62	107.82%	110.92%	110.92%
	Dịch vụ lưu trú	"	6.00	6.32	6.32	4.19	4.19	105.32%	150.98%	150.98%
	Dịch vụ ăn uống	"	161.51	174.55	174.55	161.35	161.35	108.07%	108.18%	108.18%
	Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	"	3.89	3.94	3.94	1.09	1.09	101.26%	362.13%	362.13%
2.2	Doanh thu hoạt động dịch vụ khác	"	67.98	77.30	77.30	70.58	70.58	113.71%	109.52%	109.52%
III	Xuất khẩu	1000 USD	29.906	21.091	21.091	12.38	12.38	70.52%	170.31%	170.31%
	Phân theo loại hình kinh tế									
1.1	Kinh tế Nhà nước		2.874	3.981	3.981	3.631	3.631	138.52%	109.6%	109.64%
1.2	Kinh tế Tư nhân		24.744	14.95	14.95	8.637	8.637	60.42%	173.1%	173.09%
1.3	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài		2.288	2.16	2.16	0.116	0.116	94.41%	1862.1%	1862.07%
	Phân theo mặt hàng chủ yếu	"								
1	Hàng thủy sản		0.122	0.28	1.621	-	-	229.51%	-	-

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
			Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
2	Hàng rau quả	"	7.500	5.500	5.500	1.35	1.35	73.33%	407.4%	407.41%
3	Cà phê	"	0.873	0.773	0.773	0.5	0.5	88.55%	154.6%	154.60%
4	Gạo	"	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Sắn và các sản phẩm từ sắn	"	2.223	7.000	7.000	2.5	2.5	314.89%	280.0%	280.00%
6	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	"	0.468	0.456	0.456	-	-	97.44%	-	-
7	Quặng và khoáng sản khác	"	-	0.538	0.538	0.231	0.231	-	232.9%	232.94%
8	Phân bón các loại	"	0.088	0.054	0.054	0.144	0.144	61.36%	37.5%	37.50%
9	Sản phẩm từ chất dẻo	"	0.855	0.900	0.900	0.116	0.116	105.26%	775.9%	775.86%
10	Cao su	"	3.315	0.414	0.414	0.021	0.021	12.49%	1971.4%	1971.43%
11	Gỗ	"	12.916	7.926	7.926	4.601	4.601	61.37%	172.3%	172.27%
12	Sắt thép	"	0.050	0.050	0.050	-	-	100.00%	-	-
13	Phương tiện vận tải và phụ tùng	"	0.749	0.660	0.660	-	-	88.12%	-	-
14	Điện	"	0.450	0.450	0.450	-	-	100.00%	-	-
15	Hàng hóa khác	"	0.297	0.370	0.370	1.14	1.14	124.58%	32.5%	32.46%
<b>IV</b>	<b>Nhập khẩu</b>	<b>1000 USD</b>	<b>37.751</b>	<b>19.23</b>	<b>19.23</b>	<b>12.154</b>	<b>12.154</b>	<b>50.94%</b>	<b>158.2%</b>	<b>158.22%</b>
	<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>	"								
1	Kinh tế Nhà nước	"	0.363	0.45	0.45	0.45	0.45	123.97%	100.0%	100.00%
2	Kinh tế tư nhân	"	37.013	18.489	18.489	11.158	11.158	49.95%	165.7%	165.70%
3	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	"	0.375	0.291	0.291	0.546	0.546	77.60%	53.3%	53.30%
	<i>Phân theo mặt hàng chủ yếu</i>	"								
1	Sữa và các sản phẩm từ sữa	"	0.224	0.25	0.25	0.044	0.044	111.61%	568.2%	568.18%
2	Hàng rau	"	6.611	5.66	5.66	0.914	0.914	85.61%	619.3%	619.26%



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
			Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện tháng cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=2/1</i>	<i>7=2/4</i>	<i>8=3/5</i>
3	Clanhke	"	0.006	0.005	0.005	-	-	83.33%	-	-
4	Chất dẻo (Plastic) nguyên liệu	"	0.11	0.15	0.15	-	-	136.36%	-	-
5	Cao su	"	-	-	-	4.623	4.623	-	-	-
6	Gỗ và các sản phẩm từ gỗ	"	29.528	11.979	11.979	0.87	0.87	40.57%	1376.9%	1376.90%
7	Kim loại thường	"	-	-	-	4.324	4.324	-	-	-
8	Hàng hóa khác	"	1.228	1.141	1.141	-	-	92.92%	-	-



## CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Tháng 01/2016

Đơn vị: %

Tên ngành	Chính thức tháng 12/2015		Tháng 01/2016			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng - 01/2016 so với tháng 01/2015
	So với tháng bình quân năm 2010	So với tháng 12 năm 2015	So với tháng bình quân năm 2010	So với tháng 12/2015	So với tháng 01/2015	
A	1	2	3	4	5	6
<b>Toàn ngành</b>	<b>191.93</b>	<b>133.57</b>	<b>189.42</b>	<b>101.94</b>	<b>109.93</b>	<b>109.93</b>
1. Công nghiệp khai khoáng	47.44	93.69	44.26	93.61	99.23	99.23
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	227.39	126.60	222.78	100.90	109.35	109.35
3. Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	57.20	216.39	68.91	115.49	119.27	119.27
4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	137.99	116.92	139.65	101.20	117.96	117.96